

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Gửi: UBND Tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.214.304.642	16.021.697.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.762.157.916	10.641.856.415
1. Tiền	111	V.01	10.762.157.916	10.641.856.415
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.278.218	927.448.660
1. Phải thu khách hàng	131		689.135.767	714.805.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	276.253.705	287.754.147
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		340.548.861	247.830.808
1. Hàng tồn kho	141	V.04	340.548.861	247.830.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.221.319.647	4.204.561.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.221.319.647	4.204.561.879
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.739.582.835	4.851.427.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.684.419.009	4.751.591.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.467.601.009	2.534.773.973
- Nguyên giá	222		5.185.915.533	5.185.915.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.718.314.524)	(2.651.141.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.163.826	99.835.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.163.826	99.835.081
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.953.887.477	20.873.124.816
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.606.316.780	8.873.124.816
I. Nợ ngắn hạn	310		6.606.316.780	8.873.124.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	143.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		698.194.000	1.496.344.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	847.121.211	1.071.678.348
5. Phải trả người lao động	315		606.284.866	1.233.514.909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	551.442.300	553.538.200
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	864.759.478	775.613.313
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.621.780.000	2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		273.416.925	977.338.046
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.347.570.697	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			

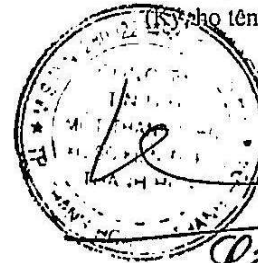
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		347.570.697	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.953.887.477	20.873.124.816
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vẽ sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			7.565.996.000,00	2.622.751.000,00

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



 Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	903.967.934	5.635.019.893	5.690.401.379	5.635.019.893	5.690.401.379	848.586.448
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	408.257.865	2.311.028.741	2.338.289.813	2.311.028.741	2.338.289.813	380.996.793
2. Thuế môn bài	12		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	530.578.695	3.155.501.975	3.159.782.251	3.155.501.975	3.159.782.251	526.298.419
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	64.667.348	86.899.381	64.667.348	86.899.381	64.667.348	86.899.381
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-12.516.050					-12.516.050
8. Tiền thuế đất	18		69.148.800	69.148.800	69.148.800	69.148.800	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19	50.508.000		50.508.000		50.508.000	
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-137.527.924	7.078.766	2.642.937	7.078.766	2.642.937	-133.092.095
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21		2.362.230	2.362.230	2.362.230	2.362.230	
II. Các khoản phải nộp khác	30	167.710.414		169.175.651		169.175.651	-1.465.237
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32	169.175.651		169.175.651		169.175.651	
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	1.071.678.348	5.635.019.893	5.859.577.030	5.635.019.893	5.859.577.030	847.121.211

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chữ tích công ty
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 07 năm 2023
Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	108.189.441	108.189.441
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	108.189.441	108.189.441
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	108.189.441	108.189.441
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	408.257.865	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2.419.218.182	2.419.218.182
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	108.189.441	108.189.441
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	2.338.289.813	2.338.289.813
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	380.996.793	

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

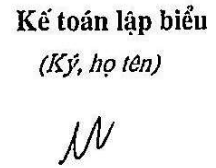


Lê Văn Toàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)




KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	24.192.181.818	23.890.604.545	24.192.181.818	23.890.604.545
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		24.192.181.818	23.890.604.545	24.192.181.818	23.890.604.545
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		3.784.727.273	3.592.427.272	3.784.727.273	3.592.427.272
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		171.072.728	69.786.363	171.072.728	69.786.363
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3			43.209.091		43.209.091
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		20.236.381.817	20.185.181.819	20.236.381.817	20.185.181.819
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		3.155.501.975	3.116.165.809	3.155.501.975	3.116.165.809
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		3.155.501.975	3.116.165.809	3.155.501.975	3.116.165.809
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		493.660.080	468.577.470	493.660.080	468.577.470
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		22.313.833	9.102.569	22.313.833	9.102.569
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3			5.635.968		5.635.968
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		2.639.528.062	2.632.849.802	2.639.528.062	2.632.849.802
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		21.036.679.843	20.774.438.736	21.036.679.843	20.774.438.736
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		21.036.679.843	20.774.438.736	21.036.679.843	20.774.438.736
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		3.291.067.193	3.123.849.802	3.291.067.193	3.123.849.802
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		148.758.895	60.683.794	148.758.895	60.683.794
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3			37.573.123		37.573.123
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		17.596.853.755	17.552.332.017	17.596.853.755	17.552.332.017
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	16.668.966.142	15.946.960.182	16.668.966.142	15.946.960.182
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		16.668.966.142	15.946.960.182	16.668.966.142	15.946.960.182
4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		13.505.229.891	12.922.956.348	13.505.229.891	12.922.956.348

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		64.680.000	32.068.000	64.680.000	32.068.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		3.067.314.611	2.977.470.494	3.067.314.611	2.977.470.494
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		15.327.640	7.587.840	15.327.640	7.587.840
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		12.514.000	4.997.500	12.514.000	4.997.500
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		3.900.000	1.880.000	3.900.000	1.880.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.367.713.701	4.827.478.554	4.367.713.701	4.827.478.554
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		4.367.713.701	4.827.478.554	4.367.713.701	4.827.478.554
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	215.989.620	185.960.261	215.989.620	185.960.261
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.171.526.416	4.102.835.742	4.171.526.416	4.102.835.742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		412.176.905	910.603.073	412.176.905	910.603.073
11. Thu nhập khác	31		22.320.000	8.462.963	22.320.000	8.462.963
12. Chi phí khác	32		26.827	2.998.574	26.827	2.998.574
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.293.173	5.464.389	22.293.173	5.464.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		434.470.078	916.067.462	434.470.078	916.067.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	86.899.381	195.080.038	86.899.381	195.080.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		347.570.697	720.987.424	347.570.697	720.987.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.399.700.000	26.645.725.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		375.139.500	583.111.703
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.137.303.180	2.092.853.782
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		64.667.348	145.683.791
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.682.613.815	3.250.630.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		25.623.170.591	28.537.410.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-117.966.804	-1.462.703.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		22.320.000	8.462.963
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.948.305	185.928.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		238.268.305	194.391.834
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		120.301.501	-1.268.311.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.641.856.415	13.055.601.026
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	10.762.157.916	11.787.289.151

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

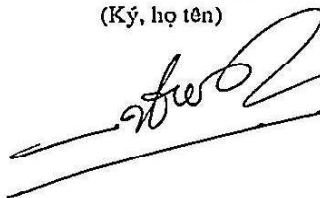
- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

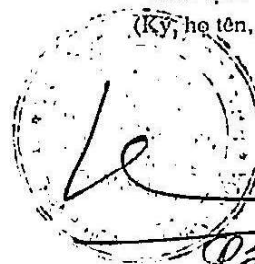


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	662.774.855		22.363.911.939	22.024.878.028	22.363.911.939	22.024.878.028	1.001.808.766	
1111	Tiền Việt Nam	662.774.855		22.363.911.939	22.024.878.028	22.363.911.939	22.024.878.028	1.001.808.766	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	9.979.081.560		13.965.772.156	14.184.504.566	13.965.772.156	14.184.504.566	9.760.349.150	
1121	Tiền gửi kho bạc	153.618						153.618	
1122	Tiền gửi ngân hàng	9.978.927.942		13.965.772.156	14.184.504.566	13.965.772.156	14.184.504.566	9.760.195.532	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.896.014.146		12.752.906.363	14.184.504.566	12.752.906.363	14.184.504.566	464.415.943	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.082.913.796		1.212.865.793		1.212.865.793		9.295.779.589	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	2.074.644.112		50.559.794		50.559.794		2.125.203.906	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	3.004.487.073		47.995.738		47.995.738		3.052.482.811	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	3.003.782.611		1.114.310.261		1.114.310.261		4.118.092.872	
131	Phải thu của khách hàng	714.805.767	1.496.344.000	27.172.180.000	26.399.700.000	27.172.180.000	26.399.700.000	689.135.767	698.194.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	714.805.767	1.496.344.000	27.172.180.000	26.399.700.000	27.172.180.000	26.399.700.000	689.135.767	698.194.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	191.333.379		4.163.200.000	4.188.870.000	4.163.200.000	4.188.870.000	165.633.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	61.860.000		4.163.200.000	4.188.870.000	4.163.200.000	4.188.870.000	36.190.000	
13112	Phải thu vé xổ số cao	176.000	2.720.000	188.180.000	214.690.000	188.180.000	214.690.000	176.000	29.230.000
1311211	Phải thu vé xổ số cao TH11		2.720.000	19.180.000	16.460.000	19.180.000	16.460.000		
1311212	Phải thu vé xổ số cao TH12			32.310.000	32.310.000	32.310.000	32.310.000		
1311213	Phải thu vé xổ số cao TH13			47.155.000	47.155.000	47.155.000	47.155.000		
1311214	Phải thu vé xổ số cao TH14			46.145.000	46.145.000	46.145.000	46.145.000		
1311215	Phải thu vé xổ số cao TH15			43.390.000	43.390.000	43.390.000	43.390.000		
1311216	Phải thu vé xổ số cao TH16			17.375.000	17.375.000	17.375.000	17.375.000		17.375.000
1311217	Phải thu vé xổ số cao TH17			11.855.000	11.855.000	11.855.000	11.855.000		11.855.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cao ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000						6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	1.493.624.000	22.820.800.000	21.996.140.000	22.820.800.000	21.996.140.000	257.189.824	668.964.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số	168.109.824	1.034.549.000	18.820.670.000	18.192.600.000	18.820.670.000	18.192.600.000	168.109.824	406.479.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	459.075.000	4.000.130.000	3.803.540.000	4.000.130.000	3.803.540.000	89.080.000	262.485.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			108.189.441	108.189.441	108.189.441	108.189.441		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			108.189.441	108.189.441	108.189.441	108.189.441		
138	Phải thu khác	191.803.371		1.661.510	16.583.922	1.661.510	16.583.922	176.880.959	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282						59.772.282	
1388	Phải thu khác	132.031.089	155.111.254	1.661.510	16.583.922	1.661.510	16.583.922	117.108.677	155.111.254
139	Dự phòng phải thu khó đòi								
141	Tạm ứng	4.204.561.879		12.567.700.000	14.550.942.232	12.567.700.000	14.550.942.232	2.221.319.647	
1411	Tạm ứng bằng tiền	4.204.561.879		12.567.700.000	14.550.942.232	12.567.700.000	14.550.942.232	2.221.319.647	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ	8.836.021		10.485.909	12.861.909	10.485.909	12.861.909	6.460.021	
154	Chi phí DD	23.253.510		115.700.810	96.421.640	115.700.810	96.421.640	42.532.680	
1541	Chi phí DD gốc vé	6.981.510		16.290.810	15.327.640	16.290.810	15.327.640	7.944.680	
1541211	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH11	2.927.640			2.927.640		2.927.640		
1541212	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH12	2.484.650		615.350	3.100.000	615.350	3.100.000		
1541213	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH13	1.553.100		1.546.900	3.100.000	1.546.900	3.100.000		
1541214	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH14			3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000		
1541215	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH15	930		3.099.070	3.100.000	3.099.070	3.100.000		
1541216	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH16	6.510		2.589.740		2.589.740		2.596.250	
1541217	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH17	310		3.014.750		3.014.750		3.015.060	
1541218	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH18	1.550		2.325.000		2.325.000		2.326.550	
1541219	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH19	2.480						2.480	
1541220	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH20	4.340						4.340	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	272.000		15.165.000	12.514.000	15.165.000	12.514.000	2.923.000	
15422T11	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH11	272.000			272.000		272.000		
15422T12	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH12			3.226.500	3.226.500	3.226.500	3.226.500		
15422T13	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH13			4.715.500	4.715.500	4.715.500	4.715.500		
15422T14	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH14			3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000		
15422T15	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH15			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
15422T16	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH16			1.737.500		1.737.500		1.737.500	
15422T17	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH17			1.185.500		1.185.500		1.185.500	
1543	Chi phí DD vé thưởng			84.245.000	64.680.000	84.245.000	64.680.000	19.565.000	
1543212	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH12			11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000		
1543213	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH13			23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000		
1543214	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH14			19.255.000	19.255.000	19.255.000	19.255.000		
1543215	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH15			10.610.000	10.610.000	10.610.000	10.610.000		
1543216	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH16			8.305.000		8.305.000		8.305.000	
1543217	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH17			11.260.000		11.260.000		11.260.000	
1544	Chi phí DD Khác	16.000.000			3.900.000		3.900.000		
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	7.800.000			3.900.000		3.900.000		
1544211	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH11	780.000			780.000		780.000		
1544212	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH12	780.000			780.000		780.000		
1544213	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH13	780.000			780.000		780.000		
1544214	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH14	780.000			780.000		780.000		
1544215	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH15	780.000			780.000		780.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1544216	Chi phí đào trộn - quay số về Cào TH16	780.000						780.000	
1544217	Chi phí đào trộn - quay số về Cào TH17	780.000						780.000	
1544218	Chi phí đào trộn - quay số về Cào TH18	780.000						780.000	
1544219	Chi phí đào trộn - quay số về Cào TH19	780.000						780.000	
1544220	Chi phí đào trộn - quay số về Cào TH20	780.000						780.000	
158	Về xổ số	215.741.277						291.556.160	
1581	Về xổ số truyền thống	15.291.430							
1582	Về xổ số cào	24.018.490						7.555.320	
1582TH11	Gốc vé xổ số cào TH11	172.360							
1582TH12	Gốc vé xổ số cào TH12	615.350							
1582TH13	Gốc vé xổ số cào TH13	1.546.900							
1582TH14	Gốc vé xổ số cào TH14	3.100.000							
1582TH15	Gốc vé xổ số cào TH15	3.099.070							
1582TH16	Gốc vé xổ số cào TH16	3.093.490							
1582TH17	Gốc vé xổ số cào TH17	3.099.690							
1582TH18	Gốc vé xổ số cào TH18	3.098.450							
1582TH19	Gốc vé xổ số cào TH19	3.097.520							
1582TH20	Gốc vé xổ số cào TH20	3.095.660							
1583	Về xổ số bốc	32.000.000							
1583A13	Gốc vé Xổ số Bốc A13	4.000.000							
1583A14	Gốc vé Xổ số Bốc A14	4.000.000							
1583A15	Gốc vé Xổ số Bốc A15	4.000.000							
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16	4.000.000							
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17	4.000.000							
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18	4.000.000							
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	4.000.000							
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	4.000.000							
1584	Về xổ số lô tô	144.431.357							
15841	Về xổ số lô tô 2 số, 3 số	99.462.004							
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	44.969.353							
211	Tài sản cố định hữu hình	5.185.915.533							
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.840.604.467							
2112	Máy móc, thiết bị	155.230.338							
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728							
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000							

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.651.141.560		67.172.964		67.172.964		2.718.314.524
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.651.141.560		67.172.964		67.172.964		2.718.314.524
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	99.835.081						55.163.826	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	143.318.000	83.090.909	127.762.164	83.090.909	127.762.164	55.163.826	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			375.139.500	375.139.500	375.139.500	375.139.500	80.000.000	143.318.000
3331	Thuế GTGT phải nộp	151.509.211	1.223.187.559	5.967.766.471	5.743.209.334	5.967.766.471	5.743.209.334	147.073.382	994.194.593
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		408.257.865	2.446.479.254	2.419.218.182	2.446.479.254	2.419.218.182		380.996.793
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		408.257.865	2.446.479.254	2.419.218.182	2.446.479.254	2.419.218.182		380.996.793
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		530.578.695	3.159.782.251	3.155.501.975	3.159.782.251	3.155.501.975		526.298.419
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		64.667.348	64.667.348	86.899.381	64.667.348	86.899.381		86.899.381
3335	Thuế thu nhập cá nhân	137.527.924	50.508.000	53.150.937	7.078.766	53.150.937	7.078.766	133.092.095	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số		50.508.000	50.508.000		50.508.000			
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	137.527.924		2.642.937	7.078.766	2.642.937	7.078.766	133.092.095	
3337	Tiền thuế đất			69.148.800	69.148.800	69.148.800	69.148.800		
3338	Các loại thuế khác	12.516.050		5.362.230	5.362.230	5.362.230	5.362.230	12.516.050	
33381	Thuế thu nhập từ hoạt động đại lý	12.516.050						12.516.050	
33383	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.362.230	2.362.230	2.362.230	2.362.230		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237	169.175.651	169.175.651		169.175.651		1.465.237	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận		169.175.651	169.175.651					
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		1.233.514.909	2.295.475.131	1.668.245.088	2.295.475.131	1.668.245.088		606.284.866
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		796.261.331	1.617.938.147	1.200.000.000	1.617.938.147	1.200.000.000		378.323.184
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		796.261.331	1.617.938.147	1.200.000.000	1.617.938.147	1.200.000.000		378.323.184
3342	Phải trả ban quản lý		437.253.578	677.536.984	468.245.088	677.536.984	468.245.088		227.961.682
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		431.408.444	665.446.762	462.000.000	665.446.762	462.000.000		227.961.682
33424	Phụ cấp KSV		5.845.134	12.090.222	6.245.088	12.090.222	6.245.088		
335	Chi phí phải trả		553.538.200	3.305.919.400	3.303.823.500	3.305.919.400	3.303.823.500		551.442.300



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		473.768.200	2.828.014.400	2.825.873.500	2.828.014.400	2.825.873.500		471.627.300
33511	Chi phí hoa hồng phải trả về XSTT		63.680.000	424.051.700	419.460.400	424.051.700	419.460.400		59.088.700
33512	Chi phí hoa hồng phải trả về Cào		272.000	19.533.000	21.469.000	19.533.000	21.469.000		2.208.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả về Bóc		1.501.200	1.501.200		1.501.200			
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		408.315.000	2.382.928.500	2.384.944.100	2.382.928.500	2.384.944.100		410.330.600
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số		343.969.100	2.002.799.000	2.002.722.500	2.002.799.000	2.002.722.500		343.892.600
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lotó Cặp		64.345.900	380.129.500	382.221.600	380.129.500	382.221.600		66.438.000
3352	Chi phí phải trả khác		79.770.000	477.905.000	477.950.000	477.905.000	477.950.000		79.815.000
338	Phải trả, phải nộp khác	95.950.776	33.027.313	1.577.720.919	1.560.445.114	1.577.720.919	1.560.445.114	99.372.746	19.173.478
3382	Kinh phí công đoàn			39.540.012	39.540.012	39.540.012	39.540.012		
3383	Các khoản bảo hiểm	18.707.776		424.837.039	424.341.069	424.837.039	424.341.069	19.203.746	
33831	Bảo hiểm xã hội	17.071.303		338.193.444	337.633.289	338.193.444	337.633.289	17.631.458	
33832	Bảo hiểm Y tế	882.945		60.122.164	60.256.368	60.122.164	60.256.368	748.741	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	753.528		26.521.431	26.451.412	26.521.431	26.451.412	823.547	
3385	Phải trả cho khối số số liên kết Miễn bắc	77.243.000		1.078.683.545	1.075.757.545	1.078.683.545	1.075.757.545	80.169.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		33.027.313	34.660.323	20.806.488	34.660.323	20.806.488		19.173.478
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	743.086.000	113.000.000	216.000.000	113.000.000	216.000.000	500.000	846.086.000
3441	Nhận thẻ chấp bằng tiền	500.000	739.586.000	113.000.000	216.000.000	113.000.000	216.000.000	500.000	842.586.000
3442	Nhận thẻ chấp bằng số tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		977.338.046	703.921.121		703.921.121			273.416.925
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		422.157.919	291.466.883		291.466.883			130.691.036
3532	Quỹ phúc lợi		409.629.002	315.700.000		315.700.000			93.929.002
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		145.551.125	96.754.238		96.754.238			48.796.887
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.621.780.000						2.621.780.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			366.356.776	713.927.473	366.356.776	713.927.473		347.570.697
511	Doanh thu			24.192.181.818	24.192.181.818	24.192.181.818	24.192.181.818		
5111	Doanh thu xổ số			24.192.181.818	24.192.181.818	24.192.181.818	24.192.181.818		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			3.784.727.273	3.784.727.273	3.784.727.273	3.784.727.273		
51112	Doanh thu xổ số cào			171.072.728	171.072.728	171.072.728	171.072.728		
51112T11	Doanh thu xổ số cào TH11			17.436.364	17.436.364	17.436.364	17.436.364		
51112T12	Doanh thu xổ số cào TH12			29.372.727	29.372.727	29.372.727	29.372.727		
51112T13	Doanh thu xổ số cào TH13			42.868.182	42.868.182	42.868.182	42.868.182		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51112T14	Doanh thu xổ số cào TH14			41.950.000	41.950.000	41.950.000	41.950.000		
51112T15	Doanh thu xổ số cào TH15			39.445.455	39.445.455	39.445.455	39.445.455		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			20.236.381.817	20.236.381.817	20.236.381.817	20.236.381.817		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2số, 3số			16.771.654.544	16.771.654.544	16.771.654.544	16.771.654.544		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			3.464.727.273	3.464.727.273	3.464.727.273	3.464.727.273		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			215.989.620	215.989.620	215.989.620	215.989.620		
625	Chi phí trả thưởng			13.589.474.891	13.589.474.891	13.589.474.891	13.589.474.891		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.987.089.891	1.987.089.891	1.987.089.891	1.987.089.891		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			102.995.000	102.995.000	102.995.000	102.995.000		
6252TH11	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH11			7.520.000	7.520.000	7.520.000	7.520.000		
6252TH12	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH12			11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000		
6252TH13	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH13			23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000		
6252TH14	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH14			20.300.000	20.300.000	20.300.000	20.300.000		
6252TH15	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH15			20.740.000	20.740.000	20.740.000	20.740.000		
6252TH16	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH16			8.305.000	8.305.000	8.305.000	8.305.000		
6252TH17	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH17			11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			11.499.390.000	11.499.390.000	11.499.390.000	11.499.390.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			9.217.500.000	9.217.500.000	9.217.500.000	9.217.500.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			2.281.890.000	2.281.890.000	2.281.890.000	2.281.890.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			3.125.493.973	3.125.493.973	3.125.493.973	3.125.493.973		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			57.951.964	57.951.964	57.951.964	57.951.964		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			31.380.224	31.380.224	31.380.224	31.380.224		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			9.139.744	9.139.744	9.139.744	9.139.744		
62623	Chi phí thống tin kết quả trên truyền hình			17.431.996	17.431.996	17.431.996	17.431.996		
6265	Chi phí vé xổ số			3.063.942.009	3.063.942.009	3.063.942.009	3.063.942.009		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			238.068.509	238.068.509	238.068.509	238.068.509		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			94.951.270	94.951.270	94.951.270	94.951.270		
626512	Chi phí vé xổ số cào			23.731.430	23.731.430	23.731.430	23.731.430		
62651211	Chi phí gốc vé xổ số cào TH11			4.473.610	4.473.610	4.473.610	4.473.610		
62651212	Chi phí gốc vé xổ số cào TH12			2.172.480	2.172.480	2.172.480	2.172.480		
62651213	Chi phí gốc vé xổ số cào TH13			1.720.190	1.720.190	1.720.190	1.720.190		
62651214	Chi phí gốc vé xổ số cào TH14			3.339.010	3.339.010	3.339.010	3.339.010		
62651215	Chi phí gốc vé xổ số cào TH15			3.507.960	3.507.960	3.507.960	3.507.960		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62651216	Chi phí gốc vé xe số số cầu TH16			3.093.490	3.093.490	3.093.490	3.093.490		
62651217	Chi phí gốc vé xe số số cầu TH17			3.099.690	3.099.690	3.099.690	3.099.690		
62651218	Chi phí gốc vé xe số số cầu TH18			2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000		
626514	Chi phí gốc vé xe số số Lô tò			119.385.809	119.385.809	119.385.809	119.385.809		
6265141	Chi phí gốc vé xe số số Lô tò 2 số, 3 số			96.235.815	96.235.815	96.235.815	96.235.815		
6265142	Chi phí gốc vé xe số số Lô tò cấp			23.149.994	23.149.994	23.149.994	23.149.994		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xe số			2.825.873.500	2.825.873.500	2.825.873.500	2.825.873.500		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xe số Truyền thống			419.460.400	419.460.400	419.460.400	419.460.400		
62652211	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH11			1.646.000	1.646.000	1.646.000	1.646.000		
62652212	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH12			3.231.000	3.231.000	3.231.000	3.231.000		
62652213	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH13			4.715.500	4.715.500	4.715.500	4.715.500		
62652214	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH14			4.614.500	4.614.500	4.614.500	4.614.500		
62652215	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH15			4.339.000	4.339.000	4.339.000	4.339.000		
62652216	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH16			1.737.500	1.737.500	1.737.500	1.737.500		
62652217	Chi phí hoa hồng vé Xe số Cầu TH17			1.185.500	1.185.500	1.185.500	1.185.500		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xe số Lô tò			2.384.944.100	2.384.944.100	2.384.944.100	2.384.944.100		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xe số Lô tò 2 số 3 số			2.002.722.500	2.002.722.500	2.002.722.500	2.002.722.500		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xe số Lô tò cấp			382.221.600	382.221.600	382.221.600	382.221.600		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000		
62681	Chi phí nhân viên trực tiếp phát hành xe số			3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xe số			4.171.526.416	4.171.526.416	4.171.526.416	4.171.526.416		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			1.974.545.288	1.974.545.288	1.974.545.288	1.974.545.288		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			462.000.000	462.000.000	462.000.000	462.000.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			312.545.288	312.545.288	312.545.288	312.545.288		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			4.771.000	4.771.000	4.771.000	4.771.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			127.762.164	127.762.164	127.762.164	127.762.164		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			67.172.964	67.172.964	67.172.964	67.172.964		
6425	Thuế, phí và lệ phí			74.511.030	74.511.030	74.511.030	74.511.030		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.922.763.970	1.922.763.970	1.922.763.970	1.922.763.970		
711	Thu nhập khác			22.320.000	22.320.000	22.320.000	22.320.000		
811	Chi phí khác			26.827	26.827	26.827	26.827		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			86.899.381	86.899.381	86.899.381	86.899.381		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			86.899.381	86.899.381	86.899.381	86.899.381		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21.641.346.239	21.641.346.239	21.641.346.239	21.641.346.239		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Cộng	23.831.386.841	23.831.386.841	158.453.134.549	158.453.134.549	158.453.134.549	158.453.134.549	21.974.886.637	21.974.886.637

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

[Stamp]

[Signature]

Đỗ Văn Toàn



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

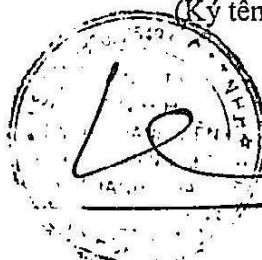
D: Ghi số dư của khoản mục, **P:** Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	652.945.767	652.945.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	6.606.316.780	8.873.124.816
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	12.347.570.697	12.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			1.071.678.348	2.435.614.209
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	5.635.019.893	12.135.181.089
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	5.635.019.893	12.135.181.089
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	5.859.577.030	13.499.116.950
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	847.121.211	1.071.678.348

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

(Ký tên, đóng dấu)



Pê Văn Toàn

**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số Cào
1	Tổng giá trị vé phát hành	53.634.880.000	31.128.000.000	22.260.020.000	246.860.000
2	Tổng doanh thu bán vé	26.423.220.000	4.163.200.000	22.260.020.000	188.180.000
3	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	49,26	13,37	100,00	76,23
	Tổng chi phí	26.415.212.716	4.085.799.299	22.138.379.418	191.033.999
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	99,97	98,14	99,45	101,52
a	Chi phí trả thưởng	13.569.909.891	1.987.089.891	11.499.390.000	83.430.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	51,36	47,73	51,66	44,34
b	Chi phí phát hành trực tiếp	3.099.056.251	575.963.634	2.484.874.617	38.218.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,73	13,83	11,16	20,31
c	Chi phí quản lý	4.171.526.416	650.612.968	3.490.948.556	29.964.892
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,79	15,63	15,68	15,92
d	Thuế giá trị gia tăng	2.419.218.182	378.472.727	2.023.638.182	17.107.273
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,16	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.155.501.976	493.660.079	2.639.528.063	22.313.834
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,94	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	196.187.284	77.400.701	121.640.582	-2.853.999

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

[Signature]

Đỗ Thị Mến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY

[Signature]

Lê Văn Toàn



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Thuyết minh báo cáo tài chính
- 4- Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh xổ số

Gửi : UBND Tỉnh Thanh hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.214.304.642	16.021.697.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.762.157.916	10.641.856.415
1. Tiền	111	V.01	10.762.157.916	10.641.856.415
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.278.218	927.448.660
1. Phải thu khách hàng	131		689.135.767	714.805.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	276.253.705	287.754.147
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		340.548.861	247.830.808
1. Hàng tồn kho	141	V.04	340.548.861	247.830.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.221.319.647	4.204.561.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.221.319.647	4.204.561.879
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.739.582.835	4.851.427.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.684.419.009	4.751.591.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.467.601.009	2.534.773.973
- Nguyên giá	222		5.185.915.533	5.185.915.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.718.314.524)	(2.651.141.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.163.826	99.835.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.163.826	99.835.081
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.953.887.477	20.873.124.816
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.606.316.780	8.873.124.816
I. Nợ ngắn hạn	310		6.606.316.780	8.873.124.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	143.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		698.194.000	1.496.344.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	847.121.211	1.071.678.348
5. Phải trả người lao động	315		606.284.866	1.233.514.909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	551.442.300	553.538.200
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	864.759.478	775.613.313
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.621.780.000	2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		273.416.925	977.338.046
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.347.570.697	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			

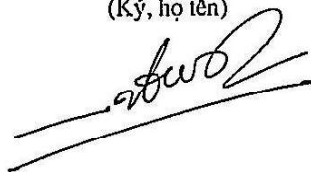
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		347.570.697	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.953.887.477	20.873.124.816
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vế sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			7.565.996.000,00	2.622.751.000,00

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

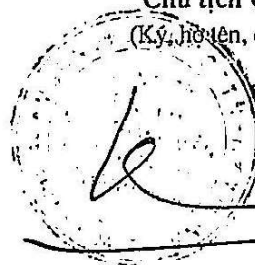
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/04/2023 đến ngày: 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	805.342.453	2.938.972.488	2.895.728.493	5.635.019.893	5.690.401.379	848.586.448
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	402.715.205	1.168.587.736	1.190.306.148	2.311.028.741	2.338.289.813	380.996.793
2. Thuế môn bài	12				3.000.000	3.000.000	
3. Thuế thu nhập đặc biệt	13	548.650.197	1.608.916.600	1.631.268.378	3.155.501.975	3.159.782.251	526.298.419
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		86.899.381		86.899.381	64.667.348	86.899.381
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-12.516.050					-12.516.050
8. Tiền thuế đất	18		69.148.800	69.148.800	69.148.800	69.148.800	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19					50.508.000	
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-133.506.899	3.057.741	2.642.937	7.078.766	2.642.937	-133.092.095
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21		2.362.230	2.362.230	2.362.230	2.362.230	
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.465.237				169.175.651	-1.465.237
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32					169.175.651	
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	803.877.216	2.938.972.488	2.895.728.493	5.635.019.893	5.859.577.030	847.121.211

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 07 năm 2023

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ
GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

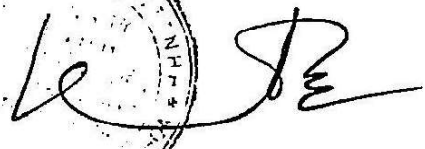
Từ ngày: 01/04/2023 đến ngày: 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	64.914.991	108.189.441
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	64.914.991	108.189.441
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	64.914.991	108.189.441
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	402.715.205	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.233.502.727	2.419.218.182
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	64.914.991	108.189.441
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.190.306.148	2.338.289.813
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	380.996.793	

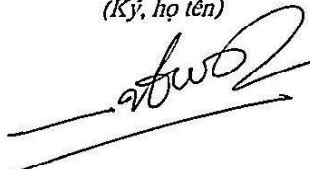
Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Nguyễn Văn Toàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kế toán lập biểu

(Ký, họ tên)





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	12.335.027.273	12.045.722.726	24.192.181.818	23.890.604.545
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		12.335.027.273	12.045.722.726	24.192.181.818	23.890.604.545
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.645.172.728	1.693.963.636	3.784.727.273	3.592.427.272
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		153.636.364	69.786.363	171.072.728	69.786.363
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					43.209.091
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		10.536.218.181	10.281.972.727	20.236.381.817	20.185.181.819
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		1.608.916.600	1.571.181.225	3.155.501.975	3.116.165.809
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		1.608.916.600	1.571.181.225	3.155.501.975	3.116.165.809
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		214.587.747	220.951.778	493.660.080	468.577.470
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		20.039.525	9.102.569	22.313.833	9.102.569
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					5.635.968
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.374.289.328	1.341.126.878	2.639.528.062	2.632.849.802
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		10.726.110.673	10.474.541.501	21.036.679.843	20.774.438.736
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		10.726.110.673	10.474.541.501	21.036.679.843	20.774.438.736
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.430.584.981	1.473.011.858	3.291.067.193	3.123.849.802
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		133.596.839	60.683.794	148.758.895	60.683.794
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					37.573.123
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		9.161.928.853	8.940.845.849	17.596.853.755	17.552.332.017
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	7.913.330.376	7.591.894.776	16.668.966.142	15.946.960.182
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		7.913.330.376	7.591.894.776	16.668.966.142	15.946.960.182
4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		6.268.378.227	6.043.426.877	13.505.229.891	12.922.956.348

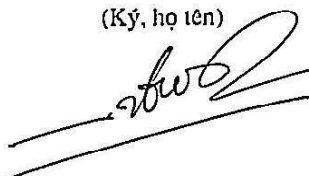
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thường kỳ trước chuyển sang	11.1.1		64.680.000	29.190.000	64.680.000	32.068.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		1.552.510.149	1.506.740.399	3.067.314.611	2.977.470.494
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		12.400.000	6.400.000	15.327.640	7.587.840
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		12.242.000	4.257.500	12.514.000	4.997.500
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		3.120.000	1.880.000	3.900.000	1.880.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		2.812.780.297	2.882.646.725	4.367.713.701	4.827.478.554
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		2.812.780.297	2.882.646.725	4.367.713.701	4.827.478.554
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	149.463.354	110.456.703	215.989.620	185.960.261
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.169.416.797	2.025.703.240	4.171.526.416	4.102.835.742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		792.826.854	967.400.188	412.176.905	910.603.073
11. Thu nhập khác	31		8.000.000	8.000.000	22.320.000	8.462.963
12. Chi phí khác	32				26.827	2.998.574
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.000.000	8.000.000	22.293.173	5.464.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		800.826.854	975.400.188	434.470.078	916.067.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	86.899.381	195.080.038	86.899.381	195.080.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		713.927.473	780.320.150	347.570.697	720.987.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.399.700.000	26.645.725.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		375.139.500	583.111.703
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.137.303.180	2.092.853.782
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		64.667.348	145.683.791
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.682.613.815	3.250.630.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		25.623.170.591	28.537.410.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-117.966.804	-1.462.703.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		22.320.000	8.462.963
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.948.305	185.928.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		238.268.305	194.391.834
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		120.301.501	-1.268.311.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.641.856.415	13.055.601.026
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	10.762.157.916	11.787.289.151

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

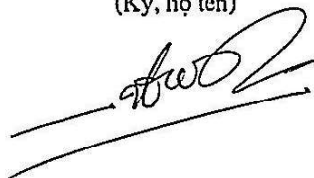
- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

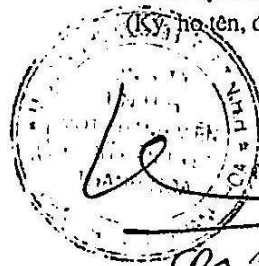


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/04/2023 đến ngày: 30/06/2023

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.108.888.300		10.019.220.466	10.126.300.000	22.363.911.939	22.024.878.028	1.001.808.766	
1111	Tiền Việt Nam	1.108.888.300		10.019.220.466	10.126.300.000	22.363.911.939	22.024.878.028	1.001.808.766	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	9.156.207.630		7.780.913.518	7.176.771.998	13.965.772.156	14.184.504.566	9.760.349.150	
1121	Tiền gửi kho bạc	153.618						153.618	
1122	Tiền gửi ngân hàng	9.156.054.012		7.780.913.518	7.176.771.998	13.965.772.156	14.184.504.566	9.760.195.532	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.008.244.003		6.632.943.938	7.176.771.998	12.752.906.363	14.184.504.566	464.415.943	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.147.810.009		1.147.969.580		1.212.865.793		9.295.779.589	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	2.098.738.974		26.464.932		50.559.794		2.125.203.906	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	3.004.487.073		47.995.738		47.995.738		3.052.482.811	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	3.044.583.962		1.073.508.910		1.114.310.261		4.118.092.872	
131	Phải thu của khách hàng	695.325.767	764.639.000	13.586.610.000	13.526.355.000	27.172.180.000	26.399.700.000	689.135.767	698.194.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	695.325.767	764.639.000	13.586.610.000	13.526.355.000	27.172.180.000	26.399.700.000	689.135.767	698.194.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	171.843.379						165.653.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379				4.163.200.000	4.188.870.000	129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	42.380.000						36.190.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	122.465.000	169.000.000	75.765.000	188.180.000	214.690.000	176.000	29.230.000
1311211	Phải thu vé xổ số cào TH11					19.180.000	16.460.000		
1311212	Phải thu vé xổ số cào TH12		32.310.000	32.310.000		32.310.000	32.310.000		
1311213	Phải thu vé xổ số cào TH13		47.155.000	47.155.000		47.155.000	47.155.000		
1311214	Phải thu vé xổ số cào TH14		33.000.000	46.145.000	13.145.000	46.145.000	46.145.000		
1311215	Phải thu vé xổ số cào TH15		10.000.000	43.390.000	33.390.000	43.390.000	43.390.000		
1311216	Phải thu vé xổ số cào TH16				17.375.000	17.375.000	17.375.000		17.375.000
1311217	Phải thu vé xổ số cào TH17				11.855.000	11.855.000	11.855.000		11.855.000
13112JUNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000						6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	642.174.000	11.607.920.000	11.634.710.000	22.820.800.000	21.996.140.000	257.189.824	668.964.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số	168.109.824	408.839.000	9.551.820.000	9.549.460.000	18.820.670.000	18.192.600.000	168.109.824	406.479.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	233.335.000	2.056.100.000	2.085.250.000	4.000.130.000	3.803.540.000	89.080.000	262.485.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			64.914.991	64.914.991	108.189.441	108.189.441		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			64.914.991	64.914.991	108.189.441	108.189.441		
138	Phải thu khác	176.587.585		1.661.510	1.368.136	1.661.510	16.583.922	176.880.959	
1385	Phải thu vé từ khối xổ số liên kết Miền Bắc	59.772.282						59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303	155.111.254	1.661.510	1.368.136	1.661.510	16.583.922	117.108.677	155.111.254
139	Dự phòng phải thu khó đòi								
141	Tạm ứng	2.122.274.627		6.419.750.000	6.320.704.980	12.567.700.000	14.550.942.232	2.221.319.647	
1411	Tạm ứng bằng tiền	2.122.274.627		6.419.750.000	6.320.704.980	12.567.700.000	14.550.942.232	2.221.319.647	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ	7.236.021		8.090.909	8.866.909	10.485.909	12.861.909	6.460.021	
154	Chi phí DD	104.557.190		30.417.490	92.442.000	115.700.810	96.421.640	42.532.680	
1541	Chi phí DD gốc vé	12.415.190		7.929.490	12.400.000	16.290.810	15.327.640	7.944.680	
154121	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH11						2.927.640		
154122	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH12	3.100.000			3.100.000	615.350	3.100.000		
154123	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH13	3.100.000			3.100.000	1.546.900	3.100.000		
154124	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH14	3.100.000			3.100.000	3.100.000	3.100.000		
154125	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH15	3.100.000			3.100.000	3.099.070	3.100.000		
154126	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH16							2.596.250	
154127	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH17	6.510		2.589.740		2.589.740		3.015.060	
154128	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH18	310		3.014.750		3.014.750		2.326.550	
154129	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH19	1.550		2.325.000		2.325.000		2.480	
154120	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH20	2.480						4.340	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	4.340						2.923.000	
154221	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH11	12.242.000		2.923.000	12.242.000	15.165.000	12.514.000		
1542212	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH12						272.000		
1542213	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH13	3.226.500			3.226.500	3.226.500	3.226.500		
1542214	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH14	4.715.500			4.715.500	4.715.500	4.715.500		
1542215	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH15	3.300.000			3.300.000	3.300.000	3.300.000		
1542216	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH16	1.000.000			1.000.000	1.000.000	1.000.000		
1542217	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH17			1.737.500		1.737.500		1.737.500	
1543	Chi phí DD về thường			1.185.500		1.185.500		1.185.500	
154321	Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH12	64.680.000		19.565.000	64.680.000	84.245.000	64.680.000	19.565.000	
1543213	Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH13	11.795.000			11.795.000	11.795.000	11.795.000		
1543214	Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH14	23.020.000			23.020.000	23.020.000	23.020.000		
1543215	Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH15	19.255.000			19.255.000	19.255.000	19.255.000		
1543216	Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH16	10.610.000			10.610.000	10.610.000	10.610.000		
1543217	Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH17			8.305.000		8.305.000		8.305.000	
1544	Chi phí DD Khác			11.260.000		11.260.000		11.260.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	15.220.000			3.120.000		3.900.000	12.100.000	
1544211	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH11	7.020.000			3.120.000		3.900.000	3.900.000	
1544212	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH12				780.000		780.000		
1544213	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH13	780.000			780.000		780.000		
1544214	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH14	780.000			780.000		780.000		
1544215	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH15	780.000			780.000		780.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1544216	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH16	780.000						780.000	
1544217	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH17	780.000						780.000	
1544218	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH18	780.000						780.000	
1544219	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH19	780.000						780.000	
1544220	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH20	780.000						780.000	
158	Vé xổ số	138.454.804						291.556.160	
1581	Vé xổ số truyền thống								
1582	Vé xổ số cào	15.484.810						7.555.320	
1582TH11	Gốc vé xổ số cào TH11								
1582TH12	Gốc vé xổ số cào TH12								
1582TH13	Gốc vé xổ số cào TH13								
1582TH14	Gốc vé xổ số cào TH14								
1582TH15	Gốc vé xổ số cào TH15								
1582TH16	Gốc vé xổ số cào TH16								
1582TH17	Gốc vé xổ số cào TH17								
1582TH18	Gốc vé xổ số cào TH18								
1582TH19	Gốc vé xổ số cào TH19								
1582TH20	Gốc vé xổ số cào TH20								
1583	Vé xổ số bốc								
1583A13	Gốc vé Xổ số Bốc A13								
1583A14	Gốc vé Xổ số Bốc A14								
1583A15	Gốc vé Xổ số Bốc A15								
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16								
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17								
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18								
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19								
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20								
1584	Vé xổ số lô tô								
15841	Vé xổ số lô tô 2 số, 3 số								
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp								
211	Tài sản cố định hữu hình								
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc								
2112	Máy móc, thiết bị								
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn								
213	TSCĐ vô hình								

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2131	Quyển sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.684.728.042		33.586.482		67.172.964		2.718.314.524
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.684.728.042		33.586.482		67.172.964		2.718.314.524
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	97.474.377		23.090.909	65.401.460	83.090.909	127.762.164	55.163.826	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	143.318.000	261.505.000	261.505.000	375.139.500	375.139.500	80.000.000	143.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	147.488.186	951.365.402	2.960.643.484	3.003.887.479	5.967.766.471	5.743.209.334	147.073.382	994.194.593
3331	Thuế GTGT phải nộp		402.715.205	1.255.221.139	1.233.502.727	2.446.479.254	2.419.218.182		380.996.793
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		402.715.205	1.255.221.139	1.233.502.727	2.446.479.254	2.419.218.182		380.996.793
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		402.715.205	1.255.221.139	1.233.502.727	2.446.479.254	2.419.218.182		380.996.793
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		548.650.197	1.631.268.378	1.608.916.600	3.159.782.251	3.155.501.975		526.298.419
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				86.899.381	64.667.348	86.899.381		86.899.381
3335	Thuế thu nhập cá nhân	133.506.899		2.642.937	3.057.741	53.150.937	7.078.766	133.092.095	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số					50.508.000			
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	133.506.899		2.642.937	3.057.741	2.642.937	7.078.766	133.092.095	
3337	Tiền thuế đất			69.148.800	69.148.800	69.148.800	69.148.800		
3338	Các loại thuế khác	12.516.050		2.362.230	2.362.230	5.362.230	5.362.230	12.516.050	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	12.516.050						12.516.050	
33383	Thuế môn bài					3.000.000	3.000.000		
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.362.230	2.362.230	2.362.230	2.362.230		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác								
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	1.465.237				169.175.651		1.465.237	
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237				169.175.651			
334	Phải trả người lao động	6.938.986	512.356.729	736.377.965	837.245.088	2.295.475.131	1.668.245.088	1.465.237	606.284.866
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		330.595.047	552.271.863	600.000.000	1.617.938.147	1.200.000.000		378.323.184
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		330.595.047	552.271.863	600.000.000	1.617.938.147	1.200.000.000		378.323.184
3342	Phải trả ban quản lý	6.938.986	181.761.682	184.106.102	237.245.088	677.536.984	468.245.088		227.961.682
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		181.761.682	184.800.000	231.000.000	665.446.762	462.000.000		227.961.682
33424	Phụ cấp KSV	6.938.986		-693.898	6.245.088	12.090.222	6.245.088		
335	Chi phí phải trả		586.864.900	1.710.397.900	1.675.475.300	3.305.919.400	3.303.823.500		551.442.300

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		501.794.900	1.467.837.900	1.437.670.300	2.828.014.400	2.825.873.500		471.627.300
33511	Chi phí hoa hồng phải trả về XSTT		63.680.700	188.389.700	183.797.700	424.051.700	419.460.400		59.088.700
33512	Chi phí hoa hồng phải trả về Cào		8.942.000	14.315.000	7.581.000	19.533.000	21.469.000		2.208.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả về Bóc					1.501.200			
33514	Chi phí phải trả hoa hồng về Loto		429.172.200	1.265.133.200	1.246.291.600	2.382.928.500	2.384.944.100		410.330.600
335141	Chi phí phải trả hoa hồng về Loto 2 số, 3 số		366.503.600	1.062.515.600	1.039.904.600	2.002.799.000	2.002.722.500		343.892.600
335142	Chi phí phải trả hoa hồng về lotto Cặp		62.668.600	202.617.600	206.387.000	380.129.500	382.221.600		66.438.000
3352	Chi phí phải trả khác		85.070.000	243.060.000	237.805.000	477.905.000	477.950.000		79.815.000
338	Phải trả, phải nộp khác	19.585.213	20.442.743	746.343.227	665.286.429	1.577.720.919	1.560.445.114	99.372.746	19.173.478
3382	Kinh phí công đoàn			12.912.744	12.912.744	39.540.012	39.540.012	19.203.746	
3383	Các khoản bảo hiểm	19.585.213		207.133.938	207.515.405	424.837.039	424.341.069	17.631.458	
33831	Bảo hiểm xã hội	17.744.650		165.059.836	165.173.028	338.193.444	337.633.289	748.741	
33832	Bảo hiểm Y tế	1.002.864		29.128.238	29.382.361	60.122.164	60.256.368	823.547	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	837.699		12.945.864	12.960.016	26.521.431	26.451.412	80.169.000	19.173.478
3385	Phải trả cho người có số liên kết Miễn bắc			504.220.792	424.051.792	1.078.683.545	1.075.757.545	500.000	846.086.000
3388	Phải trả, phải nộp khác		20.442.743	22.075.753	20.806.488	34.660.323	20.806.488	500.000	842.586.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	813.086.000	27.000.000	60.000.000	113.000.000	216.000.000	3.500.000	273.416.925
3441	Nhận thẻ chấp bằng tiền	500.000	809.586.000	27.000.000	60.000.000	113.000.000	216.000.000		130.691.036
3442	Nhận thẻ chấp bằng số tiết kiệm		3.500.000						93.929.002
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		376.916.925	103.500.000		703.921.121			48.796.887
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		133.891.036	3.200.000		291.466.883			
3532	Quỹ phúc lợi		194.229.002	100.300.000		315.700.000			
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		48.796.887			96.754.238			
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.621.780.000						2.621.780.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	366.356.776			713.927.473	366.356.776	713.927.473		347.570.697
511	Doanh thu			12.335.027.273	12.335.027.273	24.192.181.818	24.192.181.818		
5111	Doanh thu xổ số			12.335.027.273	12.335.027.273	24.192.181.818	24.192.181.818		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			1.645.172.728	1.645.172.728	3.784.727.273	3.784.727.273		
51112	Doanh thu xổ số cào			153.636.364	153.636.364	171.072.728	171.072.728		
51112T11	Doanh thu xổ số cào TH11					17.436.364	17.436.364		
51112T12	Doanh thu xổ số cào TH12			29.372.727	29.372.727	29.372.727	29.372.727		
51112T13	Doanh thu xổ số cào TH13			42.868.182	42.868.182	42.868.182	42.868.182		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51112T14	Doanh thu xổ số cào TH14			41.950.000	41.950.000	41.950.000	41.950.000		
51112T15	Doanh thu xổ số cào TH15			39.445.455	39.445.455	39.445.455	39.445.455		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			10.536.218.181	10.536.218.181	20.236.381.817	20.236.381.817		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số, 3 số			8.668.399.999	8.668.399.999	16.771.654.544	16.771.654.544		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.867.818.182	1.867.818.182	3.464.727.273	3.464.727.273		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			149.463.354	149.463.354	215.989.620	215.989.620		
625	Chi phí trả thưởng			6.287.943.227	6.287.943.227	13.589.474.891	13.589.474.891		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			774.808.227	774.808.227	1.987.089.891	1.987.089.891		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			30.795.000	30.795.000	102.995.000	102.995.000		
6252TH11	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH11					7.520.000	7.520.000		
6252TH12	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH12			55.000	55.000	11.850.000	11.850.000		
6252TH13	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH13					23.020.000	23.020.000		
6252TH14	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH14			1.045.000	1.045.000	20.300.000	20.300.000		
6252TH15	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH15			10.130.000	10.130.000	20.740.000	20.740.000		
6252TH16	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH16			8.305.000	8.305.000	8.305.000	8.305.000		
6252TH17	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH17			11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			5.482.340.000	5.482.340.000	11.499.390.000	11.499.390.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			4.242.950.000	4.242.950.000	9.217.500.000	9.217.500.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.239.390.000	1.239.390.000	2.281.890.000	2.281.890.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.576.607.751	1.576.607.751	3.125.493.973	3.125.493.973		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			31.056.015	31.056.015	57.951.964	57.951.964		
62621	Chi phí hoạt động chung của HD XSMT Miền Bắc			17.332.000	17.332.000	31.380.224	31.380.224		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HD XSMT Miền Bắc			4.663.000	4.663.000	9.139.744	9.139.744		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			9.061.015	9.061.015	17.431.996	17.431.996		
6265	Chi phí vé vé xổ số			1.545.551.736	1.545.551.736	3.063.942.009	3.063.942.009		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			107.881.436	107.881.436	238.068.509	238.068.509		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			40.237.680	40.237.680	94.951.270	94.951.270		
626512	Chi phí vé vé xổ số cào			9.166.080	9.166.080	23.731.430	23.731.430		
62651211	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH11					4.473.610	4.473.610		
62651212	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH12					2.172.480	2.172.480		
62651213	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH13					1.720.190	1.720.190		
62651214	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH14			239.010	239.010	3.339.010	3.339.010		
62651215	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH15			408.890	408.890	3.507.960	3.507.960		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62651216	Chi phí gốc vé xe số số cào TH16			3.093.490	3.093.490	3.093.490	3.093.490		
62651217	Chi phí gốc vé xe số số cào TH17			3.099.690	3.099.690	3.099.690	3.099.690		
62651218	Chi phí gốc vé xe số số cào TH18			2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000		
626514	Chi phí gốc vé số số Lô tô			58.477.676	58.477.676	119.385.809	119.385.809		
6265141	Chi phí gốc vé số số lô tô 2 số, 3 số			48.897.998	48.897.998	96.235.815	96.235.815		
6265142	Chi phí gốc vé số số lô tô cặp			9.579.678	9.579.678	23.149.994	23.149.994		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			1.437.670.300	1.437.670.300	2.825.873.500	2.825.873.500		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			183.797.700	183.797.700	419.460.400	419.460.400		
62652211	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH11					1.646.000	1.646.000		
62652212	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH12			4.500	4.500	3.231.000	3.231.000		
62652213	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH13					4.715.500	4.715.500		
62652214	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH14			1.314.500	1.314.500	4.614.500	4.614.500		
62652215	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH15			3.339.000	3.339.000	4.339.000	4.339.000		
62652216	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH16			1.737.500	1.737.500	1.737.500	1.737.500		
62652217	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH17			1.185.500	1.185.500	1.185.500	1.185.500		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			1.246.291.600	1.246.291.600	2.384.944.100	2.384.944.100		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			1.039.904.600	1.039.904.600	2.002.722.500	2.002.722.500		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			206.387.000	206.387.000	382.221.600	382.221.600		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác					3.600.000	3.600.000		
62681	Chi phí nhân viên trực tiếp phát hành xổ số					3.600.000	3.600.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xổ số			2.169.416.797	2.169.416.797	4.171.526.416	4.171.526.416		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			983.080.965	983.080.965	1.974.545.288	1.974.545.288		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			231.000.000	231.000.000	462.000.000	462.000.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			600.000.000	600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			152.080.965	152.080.965	312.545.288	312.545.288		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			776.000	776.000	4.771.000	4.771.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			65.401.460	65.401.460	127.762.164	127.762.164		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			33.586.482	33.586.482	67.172.964	67.172.964		
6425	Thuế, phí và lệ phí			71.511.030	71.511.030	74.511.030	74.511.030		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.015.060.860	1.015.060.860	1.922.763.970	1.922.763.970		
711	Thu nhập khác			8.000.000	8.000.000	22.320.000	22.320.000		
811	Chi phí khác					26.827	26.827		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			86.899.381	86.899.381	86.899.381	86.899.381		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			86.899.381	86.899.381	86.899.381	86.899.381		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.883.574.027	10.883.574.027	21.641.346.239	21.641.346.239		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Cộng	21.630.608.995	21.630.608.995	78.238.851.971	78.238.851.971	158.453.134.549	158.453.134.549	21.974.886.637	21.974.886.637

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

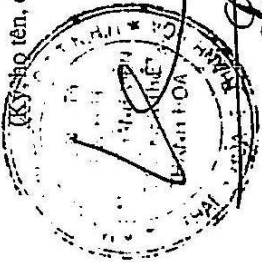
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Le Văn Hoàn

**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
QUÝ II NĂM 2023**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số Cào
1	Tổng giá trị vé phát hành	27.270.720.000	15.484.000.000	11.589.840.000	196.880.000
2	Tổng doanh thu bán vé	13.568.530.000	1.809.690.000	11.589.840.000	169.000.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	49,75	11,69	100,00	85,84
3	Tổng chi phí	12.925.166.500	1.698.348.578	11.056.064.042	170.753.881
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	95,26	93,85	95,39	101,04
a	Chi phí trả thưởng	6.333.058.227	774.808.227	5.482.340.000	75.910.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	46,67	42,81	47,30	44,92
b	Chi phí phát hành trực tiếp	1.580.272.149	255.091.395	1.292.760.754	32.420.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,65	14,10	11,15	19,18
c	Chi phí quản lý	2.169.416.797	289.343.937	1.853.052.141	27.020.719
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,99	15,99	15,99	15,99
d	Thuế giá trị gia tăng	1.233.502.727	164.517.273	1.053.621.818	15.363.636
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.608.916.600	214.587.747	1.374.289.328	20.039.526
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	643.363.500	111.341.422	533.775.958	-1.753.881

KẾ TOÁN LẬP BIỂU



Đỗ Thị Mến

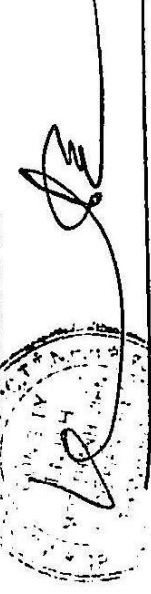
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Văn Toàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ

Quý II năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống	1.548.400	180.969	11,7%	101,5%	112,5%	111,0%
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.548.400	180.969	11,7%	100,3%	97,1%	96,8%
	Mệnh giá: 20.000 đ			#DIV/0!	0%	0%	0%
2	Xổ số cào	39.972	33.800	84,6%	200%	220%	110%
	Mệnh giá 5.000 đ	39.972	33.800				
3	Xổ số bốc	-	-				
	Mệnh giá: 2.000 đ	-	-				
3	Xổ số Lô tô	1.142.275	1.142.275	100%	101,0%	101,0%	100%
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.125.566	1.125.566	100%			
	Mệnh giá: 20.000 đ	16.709	16.709	100%			
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ đô)						
	Mệnh giá:						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						
	Mệnh giá:						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Mến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lê Văn Toàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	12.492.490.627	102,70%	24.430.491.438
I	Hoạt động kinh doanh Xổ số	12.335.027.273	102,40%	24.192.181.818
1	Doanh thu xổ số truyền thống	1.645.172.728	97,12%	3.784.727.273
2	Doanh thu xổ số Cào	153.636.364	220,15%	171.072.728
3	Doanh thu xổ số Bóc	-	-	-
4	Doanh thu xổ số Lô tô	10.536.218.181	102,47%	20.236.381.817
5	Doanh thu xổ số điện toán	-	-	-
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận	-	-	-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số	-	-	-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh	-	-	-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	-	-	-
III	Hoạt động kinh doanh khác	157.463.354	132,93%	238.309.620
1	Doanh thu từ HĐKD khác	-	-	-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	149.463.354	135,31%	215.989.620
3	Thu nhập khác	8.000.000	100,00%	22.320.000
B	CHI PHÍ	10.090.747.173	104,92%	20.848.519.385
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	10.090.747.173	104,92%	20.848.519.385
1	Chi phí trả thưởng	6.333.058.227	104,29%	13.569.909.891
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống	-	-	-
1.1.1	Xổ số truyền thống	774.808.227	96%	1.987.089.891
1.1.2	Xổ số cào	75.910.000	215%	83.430.000
1.1.3	Xổ số bóc	-	-	-
1.1.4	Xổ số Lô tô	5.482.340.000	104,90%	11.499.390.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	-	-	-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán	-	-	-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận	-	-	-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số	-	-	-

1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	2.621.780.000	100%	2.621.780.000
	Trong đó			-
2.1	Số đã trích	2.621.780.000	100%	2.621.780.000
2.2	Số sử dụng	-		-
3	Chi hoa hồng đại lý	1.437.670.300	102,00%	2.825.873.500
4	Chi ủy quyền trả thưởng			-
5	Chi phí khác	2.312.018.646	108,27%	4.444.735.994
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	2.938.972.488	100,00%	5.635.019.893
1	Thuế giá trị gia tăng	1.168.587.736	99,97%	2.311.028.741
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.608.916.600	102,40%	3.155.501.975
3	Thuế TNDN	86.899.381	44,55%	86.899.381
4	Các khoản thuế khác	74.568.771	73,33%	81.589.796
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			-
II	Các khoản đã nộp	2.895.728.493	96,20%	5.859.577.030
1	Thuế giá trị gia tăng	1.190.306.148	103,46%	2.338.289.813
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.631.268.378	103,13%	3.159.782.251
3	Thuế TNDN		#DIV/0!	64.667.348
4	Các khoản thuế khác	74.153.967	59%	77.153.967
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		#DIV/0!	169.175.651
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		0,00%	50.508.000
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	800.826.854	82,10%	434.470.078

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Mến

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 7 năm 2023
CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

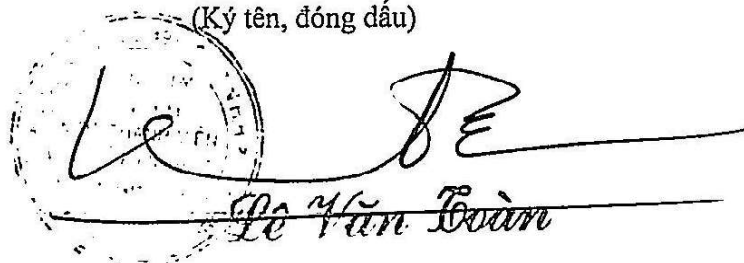
D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	652.945.767	652.945.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	6.606.316.780	8.873.124.816
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			803.877.216	1.071.678.348
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.938.972.488	2.696.047.406
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	2.938.972.488	2.696.047.405
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	2.895.728.493	2.963.848.537
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	847.121.211	803.877.216

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

(Ký tên, đóng dấu)


Lê Văn Toàn